GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ VIỆT CỔ TRONG KINH CỦA MINH LÝ ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Huệ Khải*

I. Mở đầu

Tại Việt Nam, cụ thể là Nam Kỳ,(1) trong bốn thập niên đầu thế kỷ 20, đã xuất hiện ba tôn giáo rất đặc biệt, xét về mặt nguồn gốc: Minh Lý đạo (1924); Cao Đài giáo (1926); Phật giáo Hòa Hảo (1939). Giới nghiên cứu lúc đầu gọi ba tôn giáo này là *bản địa* (*indigenous*), về sau lại gọi là *nội sinh* (*endogenous*); gọi như vậy bởi vì ba tôn giáo này vốn không phải từ nước ngoài du nhập Việt Nam.

Minh Lý đạo và Cao Đài giáo không có Giáo chủ mang thân xác hữu vi (*physical body*); kinh tụng và giáo lý (thánh ngôn, thánh giáo) hai đạo này được Ơn Trên truyền dạy qua cơ bút (thơ và văn xuôi). Còn giáo lý của Phật giáo Hòa Hảo (sấm giảng) do Đức Thầy (Đức Huỳnh Giáo chủ) giảng dạy bằng thơ, chủ yếu là thơ lục bát và song thất lục bát.

Ba nguồn giáo lý nói trên có điểm chung là đều dùng tiếng Việt, ghi chép bằng chữ Quốc ngữ y theo lời Ơn Trên hay Đức Huỳnh Giáo chủ trực tiếp truyền dạy (tức không phải là các bản dịch từ tiếng nước ngoài do các cao đồ thực hiện). Đáng chú ý là cả ba nền giáo lý này đều dùng khá nhiều **từ Việt cổ** (*archaic*), tức là những từ ngữ *không còn thông dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày*,(2) và hầu như không còn được ghi nhận trong các bộ từ điển hay tự điển tiếng Việt xuất bản từ nửa sau thế kỷ 20 trở đi, ngoại trừ bộ *Tự điển Việt Nam,* quyển Thượng và Hạ, do Lê Văn Đức cùng một nhóm văn hữu biên soạn, Lê Ngọc Trụ hiệu đính, nhà sách Khai trí xuất bản tại Sài Gòn năm 1970. (Bộ này còn ghi nhận khá nhiều mục từ thuộc loại từ cổ, nhưng không quan tâm ghi chú bên cạnh rằng đó là từ cổ. Sau đây, khi nhắc tới bộ sách này, tôi gọi tắt là *Lê Văn Đức*).

Bằng cách sử dụng từ Việt cổ trong kinh kệ và giáo lý, phải chăng ba nền tôn giáo bản địa phát sinh ở Nam Kỳ đã và đang *duy trì một số lời ăn tiếng nói lâu đời của dân tộc*, không để cho mai một?

Tuy nhiên, tín đồ thường không hiểu nghĩa từ Việt cổ, mà kinh sách trong đạo nếu thiếu sót phần giảng giải thì dễ nảy sinh việc hiểu sai, rồi có người tự ý sửa chữa làm sái lạc nghĩa lý câu kinh. Chẳng hạn:

* Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp 1: Năm 1925, Minh Lý đạo được chư Phật Tiên Thánh Thần lần lượt nối tiếp nhau giáng cơ tại Sài Gòn, ban cho kinh *Sám hối*, từ Chủ Nhật 19/4/1925 đến ngày thứ Sáu 27/11/1925, gồm 444 câu song thất lục bát.(3) Ngoài ra còn nhiều kinh khác. Đến năm 1926, các chức sắc đầu tiên (tiền khai) của đạo Cao Đài được lệnh Ơn Trên (qua cơ bút) đến tiếp xúc Minh Lý đạo để thỉnh các kinh về tụng đọc; đồng thời Minh Lý đạo cũng được Ơn Trên giáng cơ dạy phải sẵn sàng dâng các kinh cho đạo Cao Đài.(4) Như vậy kinh *Sám hối* này và một số bài kinh khác của Minh Lý đạo chánh thức là kinh chung của hai tôn giáo.

Trong kinh *Sám hối*, bốn câu song thất lục bát 261-264 do Đức Khổng Phu Tử giáng cơ ban cho vào ngày thứ Hai 20/7/1925,(5) nguyên văn như sau:

Lại có kẻ miệng ngay lòng vạy,
***Tới** làm chùa, dối cậy in kinh.*
Ăn gian xới bớt cho mình,
Đâu qua dương pháp, luật hình Diêm Vương.

Nhưng tín đồ Cao Đài lại thường đọc sai, và khá nhiều bản in trong đạo Cao Đài đã in sai câu 262 là: ***Tới** làm chùa, dối cậy in kinh*... Chữ *tới* (đi tới, tới nơi) trong ngữ cảnh bốn câu dẫn trên hoàn toàn vô nghĩa.

Thật ra, **tởi** (với dấu hỏi) là từ Việt cổ, có nghĩa là quyên góp tiền bạc để làm việc từ thiện, việc công đức. ***Tởi** làm chùa, dối cậy in kinh* phải hiểu là: *Đi đến từng nhà bá tánh để **quyên góp**, giả danh đem về cất chùa hay ấn tống kinh sách.*

Trường hợp 2: Vẫn là kinh *Sám hối*. Ngày thứ Tư 24/6/1925, Đức Quan Âm Bồ Tát giáng cơ ban kinh, từ câu 149 tới 160, trong đó hai câu 159-160 như sau:

Trong đời rất hiếm võ phu,
Lường cân tráo đấu, dối tu cúng chùa.

Minh Lý đạo chú thích: Võ phu là *"ngọc giả"*, là *"người giả dối"*. Chú thích như vậy quá đúng, rất rõ nghĩa. Thế nhưng đọc câu *"Trong đời rất hiếm võ phu"*, ắt có người không khỏi tự hỏi: Hóa ra, trong đời này rất hiếm (rất ít) kẻ giả dối sao? Chẳng lẽ đời này hầu hết đều là người trung thực sao?

Bản thân tôi từng tự hỏi như vậy, nên khi chú giải kinh *Sám hối,* trót viết ở chú thích số 98: "Xét nghĩa hai câu kinh 159-160, tôi trộm nghĩ hai chữ '*rất hiếm*' có lẽ in nhầm; có lẽ nên sửa là *chẳng hiếm?"*(6) Dù tôi dè dặt, lặp lại *"có lẽ"* hai lần, nhưng vẫn cứ là sai lầm! Giá như đủ cẩn thận hơn, xét tới cái nghĩa vốn không thông dụng của *rất hiếm* là *rất nhiều, rất đông* thì tôi đã chẳng phạm lỗi đáng tiếc ấy!

II. Giải thích một số từ Việt cổ trong kinh Minh Lý đạo

Minh Lý đạo 明理道 do Ơn Trên khai sáng vào cuối tháng 12 năm 1924 (tháng 11 năm Giáp Tý) tại Sài Gòn. Hằng năm, vào chiều ngày 26 tháng 11 âm lịch, lễ kỷ niệm "Minh Lý đạo khai" được tổ chức tại chùa của Minh Lý đạo, tên gọi Tam Tông Miếu 三宗廟, nay ở số 82 đường Cao Thắng, phường 4, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tam Tông tức là Nho, Lão, Thích. Cho tới năm 1975, *Lịch Tam Tông Miếu* là một "thương hiệu" nổi tiếng, được tín nhiệm và ưa chuộng suốt nhiều thập niên ở miền Nam, giúp bá tánh tiện tra cứu giờ lành, ngày lành, tháng tốt trong việc tang ma, cưới gả, xây cất, động thổ, khai trương, xuất hành, v.v.

Giáo lý (thánh giáo tiếp nhận qua cơ bút) của Minh Lý đạo rất phong phú.(7) Kinh tụng của Minh Lý đạo cũng được Ơn Trên ban truyền qua cơ bút. Năm 1973, Minh Lý đạo ấn tống quyển *Bố cáo - Sám hối - Tịnh nghiệp văn - Nhựt tụng - Giác thế* (không đánh số trang liên tục cho cả quyển). Ngoài ra còn kèm thêm *Quẻ Quan Âm* ở cuối quyển. Quyển kinh này được ấn tống lại vào năm 2011 (dày 312 trang) và tái bản năm 2017, đều liên kết với Nhà xuất bản Tôn giáo (Hà Nội). Ba bản in này đều có ảnh Tam Tông Miếu trên bìa trước.

Bìa bản in 1973.

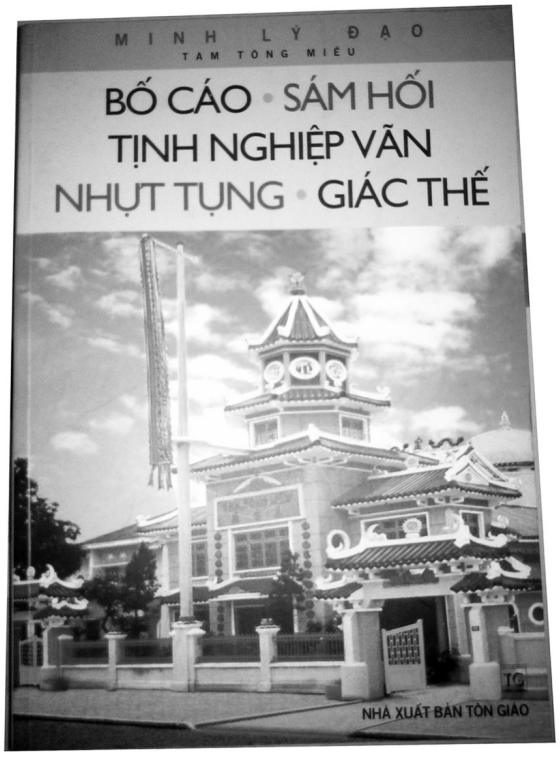

Bìa bản in 2011 và 2017.

Tôi dùng bản 2011 để trích dẫn từ Việt cổ trong kinh Minh Lý đạo, có tham khảo hai bản 1973 và 2017.

Ngoài bộ tự điển của nhóm Lê Văn Đức (đã nói trên), tôi chủ yếu tham khảo bộ *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của (hai tập), Imprimerie Rey, Curiol & C[ie] in tại Sài Gòn năm 1895 và 1896. Lời giải thích từ cổ của tôi không nhất thiết chép đúng nguyên văn của Paulus Của, hay Lê Văn Đức, mà có cân nhắc sao cho phù hợp ngữ cảnh các câu kinh trích dẫn. Lời giải thích được in chữ *xiên*.

Cách trích dẫn câu kinh

- Lược bớt dấu phẩy, dấu chấm cuối câu kinh trong nguyên văn.

- Con số trong dấu ngoặc đơn cuối câu kinh trích dẫn cho biết số trang căn cứ theo bản in 2011 đã nói trên đây.

- Từ Việt cổ trong câu kinh trích dẫn được gạch dưới.

- Khi dẫn hai hay nhiều câu kinh liên tiếp, thay vì xuống hàng, tôi dùng dấu / để phân cách. Thí dụ: Điều dữ bằng mà dấy / Ăn năn sám hối liền (209).

- Để làm rõ nghĩa câu kinh, lời tôi giải thích thêm hay ghi chú thêm được in chữ *xiên* và đặt trong dấu ngoặc vuông. Thí dụ: Tua chừa bỏ thói quen lại đọa [*lười biếng*] (225); Bằng muội mê [*thì như*] súc vật trần gian (183).

Những từ Việt cổ trong kinh Minh Lý đạo

1. bằng: *Nếu như, ví như*.

Bằng muội mê [*thì như*] súc vật trần gian (183).

Tinh để hao thì khí phải suy / Khí đã suy, thần dễ thoát ly / Thần bằng thoát, mong chi thành Đạo (191).

Bằng cứ mê ân ái (207).

Điều lành bằng đã dấy (209).

Bằng tranh cạnh vẫy vùng khó được (216).

Bằng nê cố sa đầm[(8)] giận nóng (218).

Bằng nửa chừng thấy khó phế vong (231).

Bằng một mảy vọng tâm phóng túng (232).

1.1. bằng ai: *Nếu ai*.

Bằng ai mộ Đạo vô vi (17).

Bằng ai thấu máy huyền vi (18).

Bằng ai quên hết tử sanh (261).

Bằng ai khiếp nhược là sai (262).

1.2. bằng chẳng vậy: *Nếu chẳng vậy*.

Bằng chẳng vậy, ý mưu thù oán (249).

Bằng chẳng vậy, hành tàng quỷ trá (253).

Bằng chẳng vậy, không lo chẳng ráng (265).

1.3. bằng không: *Nếu không*.

Bằng không chống trả tánh tà (25).

Bằng không chỉ lỗi sửa mình (149).

Bằng không vậy xa giềng đạo chánh (227).

Bằng không, nặng lợi bên lòng (243).

Bằng không sắc tướng, sáu trần khó xâm (245).

Bằng không, vọng tưởng phát sanh (259).

Bằng không, rất khó đạt thành (261).

1.4. bằng mà: *Nếu mà*.

Điều dữ bằng mà dấy / Ăn năn sám hối liền (209).

Bằng mà tội trước chưa trừ (233).

Bằng mà nhậm tánh, mê tình (251).

1.5. cầm bằng: *Coi như, xem như*.

Dứt gốc chồi, sau hết nảy mầm / Thấy sắc đẹp, bằng cầm[9] chẳng có (234).

2. cả: *Trọn vẹn*.

Ta lo bề cả dạy phép linh (142).

Chúng tôi cả thành tâm [*trọn lòng thành*] khẩn đảo (160).

3. chích mích: *Mất lòng nhau, phật lòng, xích mích*.

Sanh điều chích mích, đâu nguôi dạ hờn (70).

4. chưng: *Từ đệm, nếu bỏ đi vẫn không thay đổi ý nghĩa cả câu*.

Vớt người lương thiện khỏi chưng tội hình (162).

Há đâu đặng khỏi chưng khổ hải? (225).

Cũng nhờ chưng tâm cố lực cần (228).

4.1. bởi chưng: *Bởi, bởi lẽ, bởi vì*.

Người phú túc, bởi chưng kiếp trước / Đặng duyên lành, hưởng phước ngày ni (216).

4.2. vì chưng: *Vì, vì bởi, vì lẽ.*

Vì chưng tụ thiểu thành đa (72).

Vì chưng trinh tiết chẳng gìn (80).

Vì chưng hung bạo, đốt nhà bắn săn (81).

Vì chưng chửi gió mắng mưa (82).

Vì chưng lặng lẽ mới mong đặng gì (139).

Vì chưng kiếp trước căn khiên dư dồn[10] (141).

5. đơn sai: *Giả trá, gian dối*.

Thánh Hiền noi Thiên lý, háo sanh chẳng đơn sai (121).

Không chút mảy đơn sai (206).

6. gắng vó: *Bền đỗ, bền lòng, gắn bó*. (Paulus Của, Lê Văn Đức đều ghi là *gắn vó.* Các bản *Minh Lý* 1973, 2011, 2017 đều in là *gắng vó.* Xét theo nghĩa *gắn bó,* thì bản *Minh Lý* có lẽ nên sửa là *gắn vó* chăng?).

Nay vào đạo, phải thường gắng vó (195).

Hễ hành đạo thường năng gắng vó (230).

Ai tử sanh, gắng vó đã thông (261).

7. giòi tửa: *Gọi chung cả giòi lớn lẫn giòi nhỏ*.

Ao rộng sâu chứa đầy giòi tửa (82).

8. hiếm: *Bộn bàng, bộn bề, có nhiều.* (Nghĩa này ít dùng ngày nay.) Thí dụ: *hiếm của, hiếm tiền* (nhiều của, nhiều tiền, chẳng thiếu tiền); *rất hiếm* (rất nhiều, rất đông).

Trong đời rất hiếm võ phu[11] / Lường cân tráo đấu, dối tu cúng chùa (72).

9. kình: *To lớn, kềnh càng*.

Nhào đầu xuống đó, cua kình rỉa thây (83).

10. lẫy lừng, lừng lẫy: *Bốc hơi lên mạnh mẽ, hừng lên nồng nặc*.

Không chừng mưa nắng, lẫy lừng đất hơi (23).

Hơi tanh hôi thường bữa lẫy lừng (82).

Hơi nước lửa lẫy lừng tiếp ứng (148).

Ắt lừng lẫy lòng tà tồi tệ (222).

11. lờ lạc: *Mờ mịt, không nhìn thấy rõ*.

Soi tỏ đường lờ lạc âm cung (169).

12. lung lăng: *Hung dữ, ngang tàng*.

Khi vận thới lung lăng chẳng kể (66).

13. mựa: *Chớ, đừng*. (Có lẽ do chữ *mạc* 莫 được Việt hóa).

Mựa rằng [*chớ nói rằng*] khuyến rủ vầy đoàn (17).

Ráng sức mựa trì diên [*chậm trễ, dây dưa*] (209).

Bị khinh khi nhục nhã mựa phiền (229).

Mựa đừng tróc ảnh bộ phong[12] (237).

13 bis. mựa chác: *Chớ mang lấy, đừng lãnh lấy, đừng chịu lấy*.

Việc gió trăng mựa chác lỗi lầm (190).

14. nhọn vắt: *Nhọn hoắt, rất nhọn*. (Lê Văn Đức và các bản Minh Lý 1973, 2011, 2017 đều in là *nhọn vắt.* Paulus Của ghi *nhọn vắc).*

Móc nhọn vắt treo mình nhỏng nhảnh (80).

15. pháy pháy: *Phay pháy, phơi phới, cách nhẹ nhàng*.

Năm sắc mây lành bay pháy pháy (86, 176).

Cầm bút đề nhẹ pháy gió dông (143).

16. rày

a. *Bây giờ, lúc này.*

Nếu chưa báo ứng, hưởng rày phước dư (233).

b. *Liền, tức thì.*

Phước thần phướn báu cầm tay / Sắc vưng Tam giáo, hộ rày linh quang (163).

Diêm Vương Ngài giận, quỷ rày bắt đi (212).

c. *Luôn luôn, mọi lúc.*

Hết đêm rồi lại tới ngày / Trái bông mọi món người rày có chưng (173).

d. **dành rày**: *Bây giờ để dành, lúc này để dành.*

Khấu trừ tội trước, dành rày kiếp sau (233).

e. *Theo ngữ cảnh các câu trích dẫn, có thể xem "rày" là từ đệm không? Vì bỏ đi vẫn không thay đổi ý nghĩa cả câu.*

Bộ châu chia bốn gồm rày coi luôn (57, 130).

Làm lành, xem phải, nói ngay / Giữ ba điều ấy, thiệt rày phước duyên (84).

Cõi nầy ai lại ở rày đặng lâu (113).

17. rủa thả: *Trù ẻo, cầu những điều ác độc cho người khác*.

Chừa rủa thả, buông lời chửi bới (221).

18. săng cỏ: *Cây cối nói chung*.

Tàn lớn chở che săng cỏ nhỏ (29).

Có săng cỏ, có đầm đìa (179).

19. sai siển, siển sai: *Lỗi lầm, lầm lạc*. (*Sai, siển,* và *suyển* đồng nghĩa) .

Gặp cơn sai siển, giúp khuyên nhau cùng (31).

Uổng công phu sai siển giữa đường (215).

Cơn sai siển bạn can ngăn dứt (217).

Nền đức hạnh siển sai quan hệ (220).

20. sung nẫm: *Có nhiều, dồi dào, đầy đủ, phong phú*. (*Sung* và *nẫm*[13] đồng nghĩa).

Giúp cỏ cây sung nẫm đơm hoa (129).

21. tầm âu: *Lo tìm kiếm*. (*Âu* là lo toan; thường nói ghép là *âu lo, lo âu*).

Tiếng than xúc động tầm âu độ người (126).

22. thảng: *Nếu*.

Thảng không đặng chơn tâm thiệt ý (252).

Thảng như mà thối, tấn, chẳng rành (263) .

23. tởi: *Quyên góp, quyên tiền.*

Tởi làm chùa, dối cậy in kinh (77).

24. tua: *Phải, cần phải; nên, hãy nên*. (Có lẽ do chữ *tu* 須 được Việt hóa).

Khá tua lánh dữ, làm lành (54).

Tua khá tưởng thương lần nòi giống (75).

Bốn điều tua xét kỹ (198).

Ba giềng[14] tua giữ chính (204).

Tua ăn năn tự hối lỗi lầm (214).

Tua chừa bỏ tánh tà tật đố (217).

Tua xét kỹ, ngừa phòng luận biện (220).

Tua xót thương đồng dạ ưu tư (223).

Tua chừa bỏ thói quen lại đọa [*lười biếng*] (225).

25. vạy vò: *Không ngay thẳng.*

Làm điều phải nghĩa, lánh xa vạy vò (72).

26. vấu: *Móng vuốt nhọn.*

Có cọp dữ nhăn răng đưa vấu (81).

27. xây: *Thay, thay đổi; xoay.*

Ngũ tặc nhơn tánh ngũ hành biến xây (19).

Hiểu cơ luân chuyển, đáo đầu đổi xây (25).

Khi tan khi hiệp, đổi xây không thường (66).

Âm dương xây đổi giao thông (114).

Máy kiền khôn xây trở cũng tùy (142).

Máy kiền khôn nhựt nguyệt vận xây [*vần xoay*] (148).

Âm dương luân chuyển, có hoài đổi xây (179).

Ngó lên nhựt nguyệt vần xây (236).

III. Giải thích một số từ Việt cổ trong kinh Phật giáo Hòa Hảo

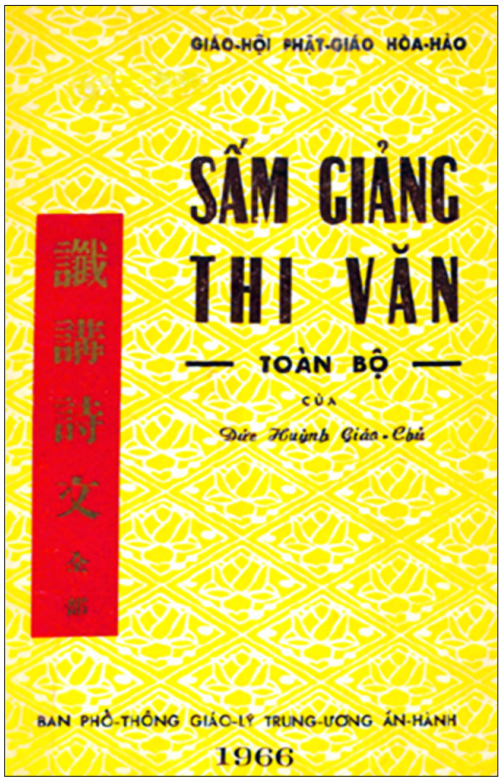

Bìa *Sấm giảng*, bản in 1966.

Phật giáo Hòa Hảo thường được gọi tắt là đạo Hòa Hảo, do Đức Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ (1920-1947) khai sáng năm 1939 tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc; ngày nay làng này là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Có thể nói, toàn bộ giáo lý của Đức Huỳnh Giáo chủ (Đức Thầy) được Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo kết tập trong *Sấm giảng thi văn toàn bộ của Đức Huỳnh Giáo chủ*. Một trong nhiều bản in tốt là bản do Ban Phổ thông Giáo lý Trung ương ấn hành năm 1966, thực hiện tại Tân Sanh ấn quán (số 12 đường Bùi Viện, quận 1, Sài Gòn), dày 472 trang và có thêm 6 trang mục lục (đánh số I-VI). Sau đây, bản in này được gọi tắt là *Sấm giảng 1966.*

Dĩ nhiên, trước và sau năm 1975 còn có các bản in khác (đơn cử: *Sấm giảng giáo lý*

Phật giáo Hòa Hảo của Đức Huỳnh Giáo chủ, do Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo liên kết Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội, 2001). Tuy nhiên, trong bài viết này, tôi tham khảo bản *Sấm giảng 1966*; sách gồm hai phần:

Phần Thứ Nhứt: Sấm giảng giáo lý, gồm sáu quyển như sau:

- *Quyển Nhứt: Sấm giảng khuyên người đời tu niệm* (912 câu lục bát, tr. 25-50). Đức Thầy viết khoảng năm Kỷ Mão (1939) tại làng Hòa Hảo. Sau đây gọi tắt là SG I.

- *Quyển Nhì: Kệ dân của người khùng* (476 câu, tr. 51-66). Đức Thầy viết ngày 12 tháng 9 năm Kỷ Mão (Thứ Ba 24/10/1939) tại làng Hòa Hảo. Sau đây gọi tắt là SG II.

- *Quyển Ba: Sấm giảng* (612 câu, tr. 67-86). Đức Thầy viết năm Kỷ Mão (1939) tại làng Hòa Hảo. Sau đây gọi tắt là SG III.

- *Quyển Tư: Giác mê tâm kệ* (846 câu, tr. 87-112). Đức Thầy viết ngày 20 tháng 9 năm Kỷ Mão (Thứ Tư 01/11/1939) tại làng Hòa Hảo. Sau đây gọi tắt là SG IV.

- *Quyển Năm: Khuyến thiện - Lời khuyến thiện của ông vô danh cư sĩ* (756 câu, tr. 113-140). Đức Thầy viết năm Tân Tỵ (1941) tại Chợ Quán. Sau đây gọi tắt là SG V.

- *Quyển Sáu: Cách tu hiền và sự ăn ở của một người bổn đạo* (văn xuôi, tr. 141-179). Đức Thầy viết hồi tháng 5 năm 1945 tại Sài Gòn. Quyển này không được dùng để khảo sát về từ Việt cổ.

Phần Thứ Hai: Thi văn giáo lý, tr. 181 - 472 , gồm có những bài sáng tác vào các năm như: Kỷ Mão (1939), tr. 183-227; Canh Thìn (1940), tr. 229-356; Tân Tỵ (1941), tr. 357-368; Nhâm Ngọ (1942), tr. 369-380; Quý Mùi và Giáp Thân (1943-1944), tr. 401-410; Ất Dậu (1945), tr. 411-432; Bính Tuất (1946), tr. 433-450; Đinh Hợi (1947), tr. 451-455. Không kể *Phụ lục* (tr. 457-460) và *Vài toa thuốc nam* (tr. 461-472), còn có các bài văn xuôi, câu chú thường niệm, hai bài thơ dài (tr. 380-400). Phần Thứ Hai cũng không được dùng để khảo sát về từ Việt cổ.

Cách ký hiệu xuất xứ câu kinh

- *Sấm giảng 1966* không đánh số thứ tự từng câu thơ. Khi dẫn lại câu kinh nơi đây, thay vì ghi số trang, tôi ghi số thứ tự từng câu thơ. Số thứ tự này do tôi thêm vào. Thí dụ:

SG I: 007 nghĩa là câu 7, trích trong *Quyển Nhứt: Sấm giảng khuyên người đời tu niệm*.

- Các câu thơ trong bộ *Sấm giảng giáo lý* khi trích dẫn (a) *được lược bớt dấu phẩy hay dấu chấm cuối câu*, (b) *lược bớt các gạch nối* vốn có trong nguyên bản, (c) không in chữ xiên, và gạch dưới từ Việt cổ. Thí dụ:

a.1. Nguyên bản (SG I: 7-8): *Cơ Trời thế cuộc đổi xây, / Điên*[15] *mới theo Thầy xuống chốn phàm gian*.

Khi trích dẫn thì lược bớt dấu phẩy cuối câu 7:

SG I: 007. Cơ Trời thế cuộc đổi xây

a.2. Nguyên bản (SG I: 701-702): *Vàm Nao rày đã đến rồi, / Quày thuyền ghé lại bằng nay Chợ Đình*.

Khi trích dẫn thì lược bớt dấu chấm cuối câu 702:

SG I: 702. Quày thuyền ghé lại bằng nay Chợ Đình

b. Nguyên bản (SG V: 745-746): *Phước nhiều Tiên-cảnh lên rày, / Tội nhiều sa-đọa nhiều ngày thảm-thê*.

Khi trích dẫn câu 745 thì lược bớt dấu gạch nối:

SG V: 745: Phước nhiều Tiên cảnh lên rày

Những từ Việt cổ trong kinh Phật giáo Hòa Hảo

Lời giải thích từ cổ của tôi không nhất thiết chép đúng nguyên văn của Paulus Của, hay Lê Văn Đức, mà có cân nhắc sao cho phù hợp ngữ cảnh câu kinh trích dẫn từ *Sấm giảng 1966*.

1. bằng nay

a. Lúc này.

SG I: 013. Nên Điên [*Đức Thầy tự xưng*] khuyên nhủ bằng nay

b. Bấy giờ, buổi ấy, lúc ấy, thuở ấy.

SG I: 383. Giả người bán cá bằng nay

SG I: 501. Ghe người biến mất bằng nay

SG I: 607. Có người xuống bến bằng nay

SG I: 673. Có người ở xóm bằng nay

SG I: 689. Hai thằng ở xóm bằng nay

SG I: 702. Quày thuyền ghé lại bằng nay Chợ Đình

SG III: 335. Mục Liên cứu mẹ bằng nay

2. bắt tì: *Bắt lỗi.*

SG I: 376. Điên [*Đức Thầy tự xưng*] chẳng bắt tì còn mách việc xa

3. bấy: *Chừng ấy, dường ấy.*

SG II: 009. Thương hại bấy lê dân đứt ruột

SG V: 195. Vô phước nên tủi bấy phận tôi

4. bỏ liếp: *Bỏ qua, bỏ ngoài tai.*

SG IV: 383. Lời chơn chánh trần hay bỏ liếp

5. cạnh khến: *Cạnh góc, gai góc sù sì (xù xì).*

SG IV: 391. Xác trần tục như cây cạnh khến

6. chỉn ghê: *Gớm ghê, rất đáng sợ.*

SG I: 130. Đến chừng rồng rắn máu đào chỉn ghê

SG I: 204. Ăn bạ nói càn tội lỗi chỉn ghê

SG I: 306. Ngày sau sẽ biết thú cầm chỉn ghê

SG I: 492. Biến mất xác hồn cho chúng chỉn ghê

SG V: 747. Chừng ấy mới biết chỉn ghê

7. dành rày: *Bây giờ để dành, lúc này để dành.*

SG I: 600. Lúa bay về núi dành rày ngày sau

8. đinh ninh: *Cặn kẽ, chi tiết rõ ràng.*

SG II: 339. Sổ sách kia tội phước đinh ninh

9. đổi xây: *Đổi thay*.

SG I: 007. Cơ Trời thế cuộc đổi xây

SG I: 109. Ngày nay thế cuộc đổi xây

SG I: 303. Thấy trong thời cuộc đổi xây

SG III: 119. Tuần huờn thiên địa đổi xây

10. ghình: *Chống đối, đối đầu, kình chống*.

SG I: 346. Chẳng lo tu niệm cứ ghình với Điên [*Đức Thầy tự xưng*]

11. linh thính: *Linh hiển, linh thiêng, linh ứng*.

SG I: 144. Còn chi linh thính mà ngồi mà nghe

12. lục thục: *Chậm rãi, chần chừ, thủng thỉnh.*

SG IV: 157. Chẳng chịu tu mãi còn lục thục

13. rày:

a. *Bây giờ, lúc này.*

SG I: 674. Bị mất trộm rày đồ đạc sạch trơn

SG I: 701. Vàm Nao rày đã đến rồi

SG I. 877. Từ rày gặp cảnh buồn rầu

SG II: 411. Kể từ rày vàng lộn với thau

SG IV: 449. Kể từ rày cười một khóc mười

b. *Này*.

SG I: 608. Mách chơi ít tiếng người rày mạng vong

SG III: 336. Nhờ người hiếu hạnh tâm rày từ bi

13.1. đến rày:

a. *Bây giờ đã đến.*

SG I: 354. Thuyền đi nước ngược đến rày cù lao

b. *Đến ngay, thẳng đến*.

SG I: 550. Thuyền loan trực chỉ đến rày Bến Tre

13.2. hiểu rày: *Hiểu ngay, hiểu liền*.

SG I: 598. Xin ông bày tỏ cho tôi hiểu rày

13.3. lên rày: *Lên ngay đến, lên thẳng đến*

SG V: 745. Phước nhiều Tiên cảnh lên rày

13.4. ngày rày:

a. *Ngày nay, ngày này*.

SG I: 014. Xin trong lê thứ ngày rày tỉnh tâm

SG I: 690. Nó nói ngày rày thuốc chẳng có hay

SG I: 894. Dạy trong trần hạ ngày rày rán(g) nghe

SG III: 522. Áo quần láng mướt ngày rày ăn chơi

b. *Bữa ấy, buổi ấy, hôm ấy, ngày ấy*.

SG I: 384. Dân chúng ngày rày xúm lại mua đông

SG III: 448. Nhìn xem bắt thảm ngày rày cho dân

13.5. ở đâu rày: Ở *đâu tới đây*.

SG I: 633. Hỏi ông người ở đâu rày

13.6. tập rày: *Tập liền, tập ngay.*

SG III: 522. Khuyên mau tỉnh ngộ tập rày lòng nhơn

14. thiết tha: *Ngặt nghèo, nguy khốn.*

SG I: 322. Sưu cao thuế nặng vậy thì thiết tha

SG I: 435. Bấy giờ gặp việc thiết tha

SG II: 042. Khắp hoàn cầu thiết thiết tha tha

SG II: 079. Thì sau nầy gặp chuyện thiết tha

15. thon von: *Gian nan, nguy hiểm*.

SG III: 541. Thấy đời trần hạ thon von

16. tởi: *Quyên góp*.

SG II: 400. Đâu túng thiếu mà quơ mà tởi

SG IV: 376. Nên tởi khuyên khắp chốn cùng làng

17. xình xoàng: *Say, say sưa, say xỉn.*

SG III: 339. Làm tuần trà rượu xình xoàng

SG IV: 231. Lo ăn xài trà rượu xình xoàng

IV. Thay lời kết

Trên đây thật ra chỉ mới là khái quát bước đầu về một số từ Việt cổ trong kinh của Minh Lý đạo và Phật giáo Hòa Hảo. Các nhà ngôn ngữ học với chuyên môn sở đắc nếu chú ý nghiên cứu, ắt còn có thể khai thác được nhiều điều sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, có một điều tâm đắc tôi muốn bày tỏ như sau:

- Các tín đồ Phật giáo Hòa Hảo thuần thành thường thuộc lòng rất nhiều lời dạy bằng thơ lục bát, song thất lục bát của Đức Thầy. Do đó, trong cuộc sống đời thường, họ hay ngâm nga *Sấm giảng* để nhắc nhở bản thân học Phật tu nhân không phút nào rời, như sách *Trung dung* khuyên: *Đạo bất khả tu du ly dã* (Không thể rời xa Đạo dù chỉ trong tích tắc).

Ngày nay, để giúp tạo nên hoàn cảnh không rời xa Đạo, đã sẵn có các phương tiện điện tử gọn nhẹ, vừa túi tiền, rất dễ dàng thâu và phát lời giáo huấn của Đức Thầy qua những giọng ngâm hay diễn đọc truyền cảm của các nam, nữ tín đồ sẵn chất giọng tốt. Nhờ các phương tiện ấy, thậm chí trong lúc đang bận bịu làm việc nhà chẳng hạn, người tín đồ Hòa Hảo vẫn có thể cùng lúc được nghe và ôn học *Sấm giảng* của Đức Thầy.

- Về phần chức sắc, môn sanh Minh Lý đạo, chắc chắn ai ai cũng thuộc lòng[16] nhiều bài trong quyển kinh *Bố cáo - Sám hối - Tịnh nghiệp văn - Nhựt tụng - Giác*

thế nói trên, bởi vì trong mấy mươi năm dài tu hành, hằng ngày các vị ấy luôn tụng đọc trong bốn giờ cúng (cúng tứ thời, như bên Cao Đài); vào mỗi dịp sóc vọng hay lễ kỷ niệm các Đấng thiêng liêng lại đọc thêm các bài kinh khác theo quy định…

- Lời ăn tiếng nói dân tộc đã và đang bị dễ dãi biến đổi nhanh theo thời thượng trong đời sống hằng ngày, chịu ảnh hưởng không ít từ các phương tiện truyền thông đại chúng. Trong khi đó, do đức tin và ý thức không canh cải chữ nghĩa trong kinh điển (để khỏi mang tội), tín đồ ba nền tôn giáo bản địa phát sinh ở Nam Kỳ qua việc thường xuyên tụng đọc (hoặc thuộc lòng) kinh của đạo mình đã và đang bảo tồn hiệu quả, duy trì bền bỉ các từ Việt cổ nói riêng, và chữ Quốc ngữ nói chung. Nếu chú ý khảo sát cặn kẽ khía cạnh này sẽ thấy rõ những đóng góp thầm lặng vào văn hóa dân tộc của ba cộng đồng tín đồ Cao Đài giáo, Minh Lý đạo và Phật giáo Hòa Hảo.

Nói riêng về từ Việt cổ trong kinh điển của đạo Cao Đài tôi sẽ chia sẻ vào dịp khác.

Phú Nhuận, 11/4/2018

H K

CHÚ THÍCH

(1) Tôi không gọi *Nam Bộ* vì khảo sát lịch sử ra đời những tên gọi cho miền đất phương Nam của Tổ quốc, có thể xác định năm 1834 (đời vua Minh Mạng) địa danh Nam Kỳ bắt đầu xuất hiện, theo nghĩa Kỳ 圻 là một cõi đất; Nam Kỳ là cõi đất phương Nam. Mãi đến tháng 5/1945, sau khi phát xít Nhật lật đổ thực dân Pháp (09/3) báo chí mới bắt đầu dùng tên gọi Nam Bộ thay cho Nam Kỳ, theo nghĩa Bộ 部 là một phần; Nam Bộ là một phần đất nước ở phía Nam. (Bằng Giang (1992), *Văn học Quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*, Nxb Trẻ, tr. 11, 14; dẫn trong Huệ Khải (2008), *Đất Nam Kỳ: Tiền đề văn hóa mở đạo Cao Đài*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 10-11).

(2) Thật ra khái niệm *cổ* ở đây rất tương đối, và tôi muốn nhấn mạnh tới tính chất *không còn thông dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày*. Theo quan niệm của giới sưu tập đồ cổ, một đồ vật có khoảng năm mươi năm tuổi trở lên thì gọi là *đồ xưa*; khoảng một trăm tuổi trở lên thì gọi là *đồ cổ*. Nhưng với ngôn ngữ một dân tộc thì không thể nào ấn định một mức thời gian cụ thể như thế. Bởi vậy, trong bài viết này, khi dò trong kinh của Minh Lý đạo và sấm giảng của Phật giáo Hòa Hảo rồi chọn ra vài chục từ và gọi là từ cổ, tôi rất có thể không nhận được sự đồng ý hoàn toàn về những từ tôi đã chọn lựa.

(3) Chương trình Chung tay ấn tống kinh sách Đại Đạo (2011), *Kinh Sám hối minh họa,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 3.

(4) Cơ quan Phổ thông Giáo lý Đại Đạo (2005), *Lịch sử đạo Cao Đài. Quyển I: Khai đạo,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 255-257.

(5) *Kinh Sám hối minh họa, sđd,* tr. 4.

(6) Huệ Khải (2009), *Chú giải kinh Sám hối,* in chung với Thanh Căn trong *Tìm hiểu kinh Sám hối*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 60. Tại chú thích này tôi còn giảng sai hai chữ *võ phu.*

(7) Thánh giáo của đạo Cao Đài cũng rất phong phú. Nếu tìm hiểu từ Việt cổ bằng cách khảo sát đầy đủ kho tàng thánh giáo (có thể lên tới hằng nghìn trang A4) đã tiếp nhận trong suốt

chiều dài lịch sử của Cao Đài giáo (bao gồm các Hội Thánh ở miền Trung, miền Nam) và Minh Lý đạo, chắc chắn phải cần rất nhiều thời gian và công khó.

(8) *Nê cố*: Chấp nê, cố chấp. Chưa rõ nghĩa *sa đầm*.

(9) Đảo ngữ thành *bằng cầm* để hiệp vận với *mầm ở* câu trên.

(10) *Khiên* 愆 là lỗi lầm. *Căn khiên dư dồn* là gốc lỗi lầm (tội cũ) chưa trả hết trong một kiếp, được dồn lại qua kiếp sau trả tiếp. Nói *căn khiên* cũng như *tiền khiên.* Trong kiếp sau, vì phải trả nợ tồn đọng của kiếp trước nên trong đời hay gặp những rủi ro, bất hạnh, tức là chịu hậu quả của *tiền khiên nghiệp chướng.*

(11) *Võ phu*, *vũ phu*: Chữ Hán 碔砆 (với bộ *thạch* 石 là đá) hay 珷玞 (với bộ *ngọc* 玉), là loại đá đẹp, nhìn giống như ngọc mà không phải là ngọc, tức là ngọc giả; do đó *võ phu* còn có nghĩa là người giả dối, gian trá. Paulus Của (mục từ *phu*) giảng *võ phu* là "đứa dốt nát", nghĩa này không thích hợp với câu kinh dẫn trên. Ngày nay thường hiểu võ phu, vũ phu là gã đàn ông thô lỗ, cục cằn, hay đối xử thô bạo với phụ nữ.

(12) *Tróc ảnh bộ phong* 捉影捕風 hay *bộ phong tróc ảnh* (đuổi theo gió bắt lấy hình), hay *bộ ảnh nã phong* 捕影拿風 (bắt bóng đuổi theo gió), tương tự thành ngữ *đuổi hình bắt bóng* trong tiếng Việt, ý nói đeo đuổi việc không tưởng, thiếu thực tế.

(13) *Phong* và *nẫm* cũng đồng nghĩa. Có một số xã mang tên *Phong Nẫm* như một xã thuộc thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; một xã cù lao thuộc huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; và một xã thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(14) *Ba giềng*: Tam cang (cương) là ba mối quan hệ trong xã hội, gồm có (a) *Quân thần cang* là quan hệ giữa vua tôi; (b) *Phụ tử cang* là quan hệ giữa cha mẹ và con cái (cha mẹ thương yêu con, con hiếu thảo với cha mẹ); (c) *Phu thê cang* là quan hệ giữa vợ chồng (chung thủy, thương yêu nhau).

(15) *Điên*: Đức Thầy tự xưng ngài là người điên, khùng...

(16) Để giúp tín đồ dễ thuộc lòng, kinh của Cao Đài giáo, Minh Lý đạo, Phật giáo Hòa Hảo đều mượn hình thức thơ. Thánh giáo Cao Đài và Minh Lý cũng vậy, ngoài phần tản văn (văn xuôi) lại dùng rất nhiều thể thơ khác nhau. Tôi hay đi cúng ở thánh thất Từ Vân (số 100 đường Thích Quảng Đức, phường 5, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; thuộc Hội Thánh truyền giáo Cao Đài), thấy rõ có nhiều đạo hữu thuộc lòng trọn cả bài kinh *Sám hối* dài 444 câu song thất lục bát.

TÓM TẮT

Cũng như Cao Đài giáo, ra đời ở Nam Kỳ vào nửa đầu thế kỷ 20, Minh Lý đạo và Phật giáo Hòa Hảo được xem là tôn giáo bản địa hay nội sinh. Kinh điển của hai tôn giáo này đều duy trì một số từ Việt cổ. Bài viết này giải thích các từ cổ ấy.

ABSTRACT

EXPLAINING SOME ARCHAIC VIETNAMESE WORDS IN THE SCRIPTURES OF MINH LÝ ĐẠO AND HÒA HẢO BUDDHISM.

Like Caodaism, which was born in Cochinchine in the first half of the 20th century, Minh Lý đạo and Hòa Hảo Buddhism are considered as indigenous or endogenous religions. The scriptures of these two religions maintain some archaic Vietnamese words. This article explains those archaic words.